

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 153/2025/DS-PT
Ngày 24-02-2025
V/v tranh chấp về thừa kế quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Lê Thị Bích Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 620/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 671/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn B, sinh năm 1945. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Địa chỉ liên hệ: Số D, đường M, Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (theo Văn bản ủy quyền ngày 13/6/2022).

- **Bị đơn:**

1. Bà Lê Hồng T, sinh năm 1965 (có yêu cầu phản tố). Địa chỉ cư trú: Ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Ông Lê Tấn K, sinh năm 1968 (có yêu cầu phản tố). Địa chỉ cư trú: Số C Hẻm A L, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

3. Ông Lê Tấn N, sinh năm 1970 (có yêu cầu phản tố).

4. Ông Lê Tấn V, sinh năm 1973 (có yêu cầu phản tố).

5. Ông Lê Tấn N1, sinh năm 1975 (có yêu cầu phản tố).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tấn N1: Ông Lê Tấn K, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Số C Hẻm A L, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2025).

6. Bà Lê Thị Hồng H1, sinh năm 1978 (có yêu cầu phản tố). Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Hồng L, sinh năm 1980 (có yêu cầu độc lập). Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã Q, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Lê Thị Hồng T1, sinh năm 1983 (có yêu cầu độc lập). Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Anh Lê Hoàng K1, sinh năm 2005. Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/9/2024).

3. Ông Lê Tấn C, sinh năm 1986 (có yêu cầu độc lập).

4. Ông Lê Tấn Công E, sinh năm 1986 (có yêu cầu độc lập).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

5. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1957.

6. Cháu Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 2007.

Cùng địa chỉ cư trú: Số F, ấp B, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu H2: Ông Nguyễn Ngọc T2.

7. Bà Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1986.

8. Cháu Lê Công D, sinh năm 2007.

9. Cháu Lê Danh T3, sinh năm 2013.

Người đại diện theo pháp luật của cháu D và T3: Ông Lê Tấn C và bà Trần Thị Ngọc G.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn V, ông Lê Tấn N1 và bà Lê Thị Hồng H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn B do người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Ông Lê Văn B và Bà Bùi Thị T4 (chết ngày 22/10/2020) xác lập quan hệ vợ chồng vào khoảng năm 1964, có 11 người con chung tên: Lê Hồng T, Lê Tấn K, Lê Tấn N, Lê Hồng N2 (chết ngày 01/01/2020, có chồng tên Nguyễn Ngọc T2; có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 2007), Lê Tấn V, Lê Thị Hồng H1, Lê Tấn N1, Lê Thị Hồng L, Lê Thị Hồng T1, Lê Tấn C và Lê Tấn Công E. Ngoài ra, ông B và bà T4 không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Trong quá trình hôn nhân, vợ chồng ông B có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa số 173, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.119,7m², loại đất ONT.
- Thửa số 222, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.251,2m², loại đất HNK.
- Thửa số 4, tờ bản đồ số 38, diện tích 4.709,6m², loại đất HNK.

Tổng diện tích là 12.080,5m², tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An do bà T4 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ).

Nguồn gốc các thửa đất 173, 222, cùng tờ bản đồ số 31, thửa số 4, tờ bản đồ số 38 (thửa cũ số 255, 266, 362, cùng tờ bản đồ cũ số 7) là do cha mẹ để lại cho ông B và bà T4. Ngày 13/5/1997, bà T4 được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp GCNQSDĐ lần đầu số K 602169, tổng diện tích là 32.287m², gồm các thửa đất: 262, tờ bản đồ số 3; thửa 255, 266, 362, cùng tờ bản đồ số 7.

Ngày 28/10/2016, bà T4 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp đổi GCNQSDĐ, theo đó: Thửa 255, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.324m², loại đất thổ đổi số thửa mới là 173, tờ bản đồ mới số 31, diện tích 1.323,7m² theo GCNQSDĐ số CC 710426; Thửa 266, tờ bản đồ cũ số 7, diện tích 8.907m², loại ĐRM đổi số thửa mới là 222, tờ bản đồ mới số 31, diện tích 8.051m², loại đất HNK theo GCNQSDĐ số CC 710335; Thửa 362, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.706m², loại ĐRM đổi số thửa mới là 4, tờ bản đồ mới số 38, diện tích 4.709,6m², loại đất HNK theo GCNQSDĐ số CC 710337.

Ngày 23/02/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B cập nhật biến động, trong đó tách một phần đất thuộc thửa 173 diện tích 204m² thành thửa mới là 431 cho ông Lê Tấn K. Diện tích còn lại của thửa 173 là 1.119,7m². Ngày 18/11/2020 và ngày 23/02/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B cập nhật biến động, trong đó tách các phần đất thuộc thửa 222 diện tích 46m² thành thửa mới là 427 cho ông Lê Tấn K, tách 250m² thành thửa mới là 428 cho ông Lê Tấn N, tách 250m² thành thửa mới là 429 cho ông Lê Tấn C Em, tách 250m² thành thửa mới là 430 cho bà Lê Hồng T, tách 253,8m² thành thửa mới là 433 cho bà Lê Thị Hồng H1, tách 250m² thành thửa mới là 391 cho ông Lê Tấn C, tách 250m² thành thửa mới là 392 cho bà Lê Thị Hồng T1 và tách 250m² thành thửa mới là 393 cho bà Lê Thị Hồng L. Diện tích còn lại của thửa 222 là 6.251,2m².

Ngày 22/10/2020, bà Bùi Thị T4 chết theo Giấy chứng tử số 26/2020 do UBND xã T cấp ngày 23/10/2020, không để lại di chúc. Ông B và các con đã nhiều lần thỏa thuận nhưng không thống nhất được với nhau trong việc phân chia di sản bà T4 để lại.

Nay ông B khởi kiện yêu cầu chia các thửa đất số 4, 173 và 222 nêu trên theo quy định pháp luật thành 2 phần, ông B được nhận 1/2, còn lại 1/2 là di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 chia 12 phần bằng nhau gồm ông B và 11 người con, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 38, loại đất BHK, diện tích theo GCNQSDĐ là 4.709,6m², đo đạc thực tế là 4.660,7m² (khu A) của Mảnh trích đo 618A, ông B yêu cầu được nhận 1/2 diện tích đất bằng hiện vật, 1/2 diện tích đất còn lại, ông yêu cầu chia 12 phần cho các đồng thừa kế, trường hợp không đủ diện tích tối thiểu tách thửa thì ông B đồng ý sử dụng chung với bà L, bà T1, cháu H2, ông C và ông Công E.

- Thửa đất số 173, tờ bản đồ số 31, loại đất ONT, diện tích theo GCNQSDĐ là 1119,7m², đo đạc thực tế là 1.104,m² (Khu B) của Mảnh trích đo 617A, ông B yêu cầu được nhận 1/2 diện tích đất bằng hiện vật, 1/2 diện tích đất còn lại, ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý trả giá trị chênh lệch lại cho các đồng thừa kế. Ngoài ra, ông B đồng ý tách quyền sử dụng đất diện tích ngang 5m, dài hết thửa 173 cho 1 đồng thừa kế được quyền sử dụng.

- Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 31, loại đất BHK, diện tích theo GCNQSDĐ là 6.251,2m², đo đạc thực tế là 6.258,8m² (khu A, sau khi trừ 46m² khu A1) của Mảnh trích đo 617A, ông B yêu cầu được nhận 1/2 diện tích đất bằng hiện vật, 1/2 diện tích đất còn lại, ông yêu cầu chia 12 phần cho các đồng thừa kế, trường hợp không đủ diện tích tối thiểu tách thửa thì ông B đồng ý sử dụng chung với bà L, bà T1, cháu H2, ông C và ông Công E.

Hiện tài sản tranh chấp do ông B đang quản lý, sử dụng từ năm 1984 cho đến nay. Ông B sống cùng ông Lê Tấn C và vợ con ông C là bà Trần Thị Ngọc G, cháu Lê Công D và cháu Lê Danh T3. Ngoài ra không còn ai khác. Trên thửa đất 173 có 01 căn nhà do ông B, bà T4 xây dựng từ năm 1983-1984, trong quá trình sử dụng, ông B có xây dựng thêm nhà phía sau vào năm 2003.

Đối với thửa 262, tờ bản đồ số 3, diện tích 17.350m², loại ĐRM thì ông B không tranh chấp và yêu cầu gì đối với thửa đất này.

Bị đơn bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn V, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N (cùng có yêu cầu phản tố) trình bày:

Các đương sự thống nhất lời trình bày của ông B về mối quan hệ huyết thống và hàng thừa kế của bà T4.

Nguồn gốc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 38 là do bà T4 nhận thừa kế của cha mẹ bà T4 trước khi lập gia đình năm 1964 nhưng không làm giấy tờ gì, sau đó chạy giặc bỏ hoang. Sau năm 1975, gia đình các đương sự bắt đầu cất nhà mái tole, vách tole, ván ép lá, cột cây kê tán sồng trên phần đất này. Trong quá trình

sinh sống, các đương sự có cải tạo đất và trồng hoa màu trên đất như: lúa, thơm,... Gia đình các đương sự sử dụng ổn định từ khi bà T4 còn sống đến khi bà T4 chết.

Nguồn gốc thửa đất 222 và thửa 173, cùng tờ bản đồ số 31 là do gia đình ông B, bà T4 mua lại của ông Năm Long K2 (đã chết) năm 1982 với giá 1,1 cây vàng 24k, việc mua bán không làm giấy tờ gì, trong đó gia đình có 03 chỉ vàng, mượn của em ruột bà T4 là bà Bùi Thị L1 (đã chết) 08 chỉ vàng 24k. Sau khi nhận chuyển nhượng, các ông, bà gồm K, T, N, N2, V cùng lao động khai hoang để trồng trọt sản xuất, làm thuê, mượn tích lũy để cùng nhau trả nợ cho bà L1 đến năm 1987 mới hết nợ. Do đó, các đương sự xác định các thửa đất trên không phải là tài sản chung của ông B, bà T4 mà là tài sản chung của cả hộ gia đình (13 thành viên, gồm cha, mẹ và 11 người con). Đồng thời, trước khi bà T4 được cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 1997 thì bà T4 không được cấp bất kỳ giấy tờ gì về đất đai.

Nay các đương sự yêu cầu chia các thửa đất trên như sau:

- Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 38, loại đất BHK, diện tích 4.709,6m²: Ông K, ông V, bà T, bà H1, ông N1 yêu cầu chia đều thành 13 kỷ phần (gồm ông B, bà T4 và 11 người con), mỗi kỷ phần là $4.709,6\text{m}^2/13 = 362,277\text{m}^2$. Đối với kỷ phần của bà T4 thì yêu cầu chia 12 phần: $362,277\text{m}^2/12 = 30,18\text{m}^2$. Như vậy, mỗi kỷ phần là $362,277\text{m}^2 + 30,18\text{m}^2 = 392,47\text{m}^2$, mỗi người yêu cầu được nhận 1 kỷ phần bằng hiện vật.

Riêng ông Lê Tấn N đồng ý chia cho ông B 1/2 diện tích thửa số 4. Còn lại 1/2 diện tích của bà T4 thì ông yêu cầu chia 12 phần và ông nhận giá trị 1 kỷ phần với số tiền là 69.586.000đ.

- Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 31, loại đất BHK, diện tích 6.251,2m²: Ông K, ông V, bà T, bà H1, ông N1 yêu cầu chia đều thành 13 kỷ phần (gồm ông B, bà T4 và 11 người con), mỗi kỷ phần là $6.251,2\text{m}^2/13 = 480,86\text{m}^2$. Đối với kỷ phần của bà T4, yêu cầu để lại làm nhà mồ cho gia đình.

Riêng ông N đồng ý chia cho ông B 1/2 diện tích thửa 222. Còn lại 1/2 diện tích của bà T4 thì ông yêu cầu chia 12 phần và ông nhận giá trị 1 kỷ phần bằng hiện vật.

- Thửa đất 173, tờ bản đồ số 31, loại đất ONT, diện tích 1.119,7m²: Ông K, ông V, bà T, bà H1, ông N1 yêu cầu chia 5 phần ưu tiên cho những người chưa có đất mặt tiền như sau: Ông V: ngang 5m x dài 40,5m = 202,5m²; Cháu H2 (con bà N2): ngang 5m x dài 40,6m = 203m²; Ông B: ngang 5m x dài 40,6m = 247,66m²; Ông N1: ngang 5m x dài 40,7m = 203,5m²; Bà T4: ngang 7,2m x dài 40,6m = 292,32m². Phần này để lại làm di sản thờ cúng.

Phần đất của ông V, ông N1, cháu H2 được hưởng thì mỗi người phải giao lại 128.000.000đ và tiền chuyển mục đích sử dụng đất lên đất thổ cho ông B để dưỡng già như những người con khác (đã họp gia đình thống nhất trước đây). Đối với kỷ phần của bà T4, các đương sự đề nghị để lại làm di sản thờ cúng.

Riêng ông N yêu cầu chia thửa đất 173 cho ông V, ông N1, cháu H2, mỗi người diện tích ngang 5m x dài 40m = 200m² x 3 = 600m². Phần đất còn lại là 1.119,7m² – 600m² = 519,7m²; ông đồng ý chia 1/2 diện tích cho ông B là 259,85m²; 1/2 diện tích còn lại yêu cầu chia 12 kỹ phần là 259,85m²/12 = 21,65m², ông nhận giá trị 1 kỹ phần tương đương số tiền 74.923.000 đồng.

Đối với kỹ phần của bà Lê Hồng N2 (chết ngày 01/01/2020), các đương sự yêu cầu tạm giao cho ông Lê Tấn K quản lý đến khi cháu Nguyễn Ngọc H2 đủ 18 tuổi thì sẽ giao lại cho cháu H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E (cùng có yêu cầu độc lập) thống nhất trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của bà T4 và nguồn gốc các thửa đất tranh chấp.

Ông Lê Tấn C yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T4 theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận 1 kỹ phần thừa kế đối với thửa 173, 4, 222 bằng hiện vật. Trường hợp không đủ diện tích tách thửa thì ông đồng ý đứng đồng sử dụng chung.

Ông Lê Tấn Công E yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận giá trị kỹ phần thửa 173, riêng thửa 222 và thửa 4, yêu cầu được nhận kỹ phần bằng hiện vật, trường hợp không đủ diện tích tách thửa thì ông đồng ý đứng đồng sử dụng chung.

Bà Lê Thị Hồng T1 yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 theo quy định của pháp luật và yêu cầu được nhận hiện vật.

Bà Lê Thị Hồng L yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 theo quy định của pháp luật, yêu cầu được nhận giá trị 1 kỹ phần của thửa 173, riêng thửa 222 và thửa 4, yêu cầu được nhận 1 kỹ phần bằng hiện vật, trường hợp không đủ diện tích tách thửa thì bà đồng ý đứng đồng sử dụng chung. Riêng kỹ phần của bà Lê Hồng N2, bà yêu cầu tạm giao cho bà quản lý đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi sẽ giao lại cho cháu H2.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc theo Mẫu trích đo địa chính số 618-2021, do Công ty TNHH Đ thực hiện ngày 06/12/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 22/12/2021 (gọi tắt là M trích đo số 618-2021) và Mẫu trích đo địa chính số 617-2021, do Công ty TNHH Đ thực hiện ngày 21/12/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 22/12/2021 (gọi tắt là M trích đo số 617-2021); kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 22/01/10/BDS-LA ngày 20/01/2022 của Công ty Cổ phần T5, không yêu cầu định giá lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, bà

Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn V, ông Lê Tấn N1; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E.

2. Xác định hàng thừa kế của bà Bùi Thị T4 (sinh năm 1946, chết ngày 22/10/2020), gồm: Ông Lê Văn B, bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, cháu Nguyễn Ngọc H2 (thừa kế thế vị của bà Lê Hồng N2, chết ngày 01/01/2020), ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E.

3. Xác định di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 là:

3.1. Thừa đất số 4, tờ bản đồ số 38, diện tích 4.709m², loại đất trồng cây hàng năm khác, theo GCNQSDĐ số CC 710337, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Bùi Thị T4 vào ngày 28/10/2016.

3.2. Thừa đất số 173, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.119,7m²; loại đất ONT, theo GCNQSDĐ số CC 710426, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Bùi Thị T4 vào ngày 28/10/2016, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B chỉnh lý biến động vào ngày 23/02/2021.

3.3. Thừa đất số 222, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.251,2m²; loại đất trồng cây hàng năm khác, theo GCNQSDĐ số CC 710335, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Bùi Thị T4 vào ngày 28/10/2016, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B chỉnh lý biến động vào ngày 18/11/2020 và ngày 23/02/2021.

4. Di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 được phân chia như sau:

4.1. Thừa số 4, tờ bản đồ số 38, diện tích theo GCNQSDĐ là 4.709.6m²; diện tích đo đạc thực tế là 4.660,7m², loại đất BHK.

4.1.1. Chia cho ông Lê Văn B được quyền sử dụng phần đất thuộc khu A, diện tích 2.330,3m².

4.1.2. Chia cho ông Lê Văn B, ông Lê Tấn C, ông Lê Tấn Công E, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, cháu Nguyễn Ngọc H2 được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.165,2m².

4.1.3. Chia cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1 và ông Lê Tấn N1 được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.165,2m².

4.1.4. Các đương sự thống nhất xác định không tranh chấp khu A1, A2.

(Vị trí, tứ cận, tờ bản đồ, diện tích, loại đất, tài sản trên đất được thể hiện tại Mảnh trích đo phân khu số 618A-2024, do Công ty TNHH Đ thực hiện ngày 04/9/2024, dựa trên Mảnh trích đo địa chính gốc số 618-2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 22/12/2021).

4.2. Đối với thửa 222, tờ bản đồ số 31, diện tích theo GCNQSDĐ là 6251,2m²; diện tích đo đạc thực tế là 6.258,8m², loại đất BHK.

4.2.1. Chia cho ông B được quyền sử dụng khu A, diện tích 3.129,4m².

4.2.2. Chia cho ông Lê Văn B, ông Lê Tấn C, ông Lê Tấn Công E, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, cháu Nguyễn Ngọc H2 được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.564,7m²

4.2.3. Chia cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1 được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.564,7m²

4.3. Đối với thửa 173, tờ bản đồ số 31, diện tích theo GCNQSDĐ là 1.119,7m²; diện tích đo đạc thực tế là 1.104,1m², loại đất ONT.

4.3.1. Chia cho ông B được quyền sử dụng phần đất thuộc khu B, diện tích 703m² và khu B2, diện tích 199,5m².

4.3.2. Chia cho ông Lê Tấn N1 được quyền sử dụng khu B1, diện tích 201,6m².

(Vị trí, tứ cận, tờ bản đồ, diện tích, loại đất, tài sản trên đất được thể hiện tại Mảnh trích đo phân khu số 617A-2021, do Công ty TNHH Đ thực hiện ngày 04/9/2024, dựa trên Mảnh trích đo địa chính gốc số 617-2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt cùng ngày 22/12/2021).

5. Về nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế được xác định như sau:

5.1. Buộc ông Lê Văn B có nghĩa vụ hoàn lại cho cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, ông Lê Thị Hồng H1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E, cháu Nguyễn Ngọc H2 mỗi người số tiền 106.756.200đ.

5.2. Buộc ông Lê Tấn N1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E, cháu Nguyễn Ngọc H2 mỗi người số tiền 54.579.684đ.

5.3. Tạm giao cho ông Lê Văn B tiếp tục quản lý kỷ phần thừa kế của bà Lê Hồng N2 (thừa kế thế vị là cháu Nguyễn Ngọc H2).

6. Tất cả quyền sử dụng đất được chia thừa kế do ông Lê Văn B đang quản lý. Ông Lê Văn B có nghĩa vụ giao đất cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E tương ứng các kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất mỗi người được nhận. Ông B có nghĩa vụ di dời (chặt bỏ, di chuyển...hoặc bất kỳ hình thức nào) toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất (nếu có) tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 38 và thửa 173, 222, cùng tờ bản đồ số 31 để giao đất cho các đồng thừa kế. Nếu ông B không thực hiện thì các đồng thừa kế có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

7. Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa

án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

8. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với phần đất được nhận thừa kế nêu trên. Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

9. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cập nhật biến động, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) để cập nhật biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chi phí tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 12/8/2024, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức nhận được đơn kháng của bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn V, ông Lê Tấn N1 và bà Lê Thị Hồng H1 là bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, ông K, ông V, ông N1 và bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà T, ông K, ông V, ông N1 và bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và xác định lại yêu cầu kháng cáo là: Yêu cầu công nhận các thửa số 173, 222 và 4 là tài sản chung của hộ gia đình gồm ông B, bà T4 và 11 người con; Về phương thức phân chia: Thửa 173 chia theo 05 phần cho ông N1, bà T4, ông B, cháu H2 con của bà N2, ông V; thửa 222 chia thành 03 khu trong đó khu A chia cho bà T, ông K, ông N, ông V, ông N1, bà H1; còn khu B chia cho 4 người ông B, bà L, cháu H2 (con bà N2), bà T1, ông C, ông Công E; còn lại phần bà T4 chia ngay phần mộ; Thửa số 4 chia làm 02 phần, trong đó một phần chia cho bà T, ông K, ông N, ông V, ông N1, bà H1 và phần còn lại chia cho ông B, bà L, bà T1, ông C, ông Công E và cháu H2. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Các đương sự trình bày thống nhất về hàng thừa kế của bà Bùi Thị T4 gồm ông Lê Văn B và 11 người con chung, các tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tại các thửa số 4, 173, 222 nhưng không thống nhất nhau về xác định tài sản và cách phân chia di sản thừa kế.

Xét thấy, các tài sản là thửa đất số 173, 222 và 4 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thực tế của ông B và bà T4, do bà T4 đứng tên theo GCNQSDĐ cấp lần đầu năm 1997 là cấp cho cá nhân, không phải cấp cho hộ gia đình. Trong quá trình giải quyết, bị đơn cho rằng các tài sản trên thửa đất số 173, 222 là tài sản chung của các thành viên trong gia đình chứ không riêng của ông B, bà T4, còn riêng thửa số 4 là tài sản riêng của bà T4 do nhận thừa kế của cha mẹ bà T4 để lại trước năm 1964. Tuy nhiên, phía bên bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh rằng các thửa đất 173, 222 là tài sản chung của các thành viên trong gia đình; còn đối với thửa số 4 thì bị đơn cho rằng bà T4 nhận thừa kế riêng của cha mẹ từ trước năm 1964 nhưng cũng không có chứng cứ nào để chứng minh và cho dù bà T4 có nhận thừa kế riêng thì vẫn được xác định là tài sản chung của ông B, bà T4 theo quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất số 173, 222 và 4 là tài sản chung của ông B, bà T4 và cả hai đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung này là hoàn toàn phù hợp.

Do bà T4 đã chết vào ngày 22/10/2020 nên ½ khối tài sản trên được xác định là di sản của bà T4 để lại, còn ½ tài sản còn lại là của ông B. Bà T4 chết không có để lại di chúc nên phần di sản của bà T4 để lại sẽ được chia thừa kế theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế thành 12 phần bao gồm ông B và 11 người con (trong đó bà N2 chết trước bà T4 nên con của bà N2 là Nguyễn Ngọc H2 nhận thừa kế thế vị). Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông B, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của các bị đơn bà T, ông K, ông N, bà H1, ông V, ông N1, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, bà T1, ông C, ông Công E như Bản án sơ thẩm đã nhận định và quyết định là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N1, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1 không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tổng đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử

theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của bà T, ông K, ông V, ông N1 và bà H1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Các đương sự thống nhất hàng thừa kế của bà T4 gồm: Chồng bà T4 là ông Lê Văn B và 11 người con là bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, cháu Nguyễn Ngọc H2 (thừa kế thế vị của bà Lê Hồng N2, sinh năm 1972, chết ngày 01/01/2020), ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E.

[5] Về di sản thừa kế của bà T4: Ông B, bà L, bà T1, ông C và ông Công E thống nhất xác định gồm có thửa số 4, 173 và 222. Còn bị đơn bà T, ông K, ông N, ông V, bà H1 và ông N1 thì cho rằng thửa đất số 4 là do bà T4 được thừa kế của cha mẹ bà T4 năm 1958 (trước năm 1964 là thời điểm ông B, bà T4 cưới nhau) nhưng không có làm giấy tờ, khoảng thời gian sau hoà bình đến nay thì các con của bà T4, ông B đều canh tác nên là tài sản chung của hộ gia đình; Đối với thửa số 173, 222 thì gia đình (gồm ông B bà T4 và 11 người con) mua lại của ông Năm Long K2 (đã chết) vào năm 1982 với giá 1,1 cây vàng 24k, việc mua bán không làm giấy tờ. Sau khi mua, các ông, bà K, T, N, N2, V cùng lao động khai hoang để trồng trọt sản xuất, khi bà T4 được cấp GCNQSDĐ năm 1997 thì giấy ghi cấp cho hộ bà T4 nên là sản chung của hộ gia đình.

[6] Xét thấy, đối với thửa số 4: Ông B và bà T4 kết hôn từ trước năm 1964 nên hôn nhân giữa ông B bà T4 được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 1959. Tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 quy định “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Do đó cho dù cha mẹ bà T4 cho bà T4 thửa đất số 4 trước năm 1964 thì ông B bà T4 đều có quyền ngang nhau đối với thửa đất này nên xác định đây là tài sản chung của ông B bà T4.

[7] Đối với thửa số 173, 222: Thấy rằng, tại thời điểm năm 1982 thì người con lớn nhất là bà T cũng chỉ 17 tuổi, còn ông K 14 tuổi, ông N 12 tuổi, ông V 09 tuổi, ông N1 07 tuổi, bà H1 04 tuổi, bà N2 03 tuổi, bà L 02 tuổi, còn bà T1, ông C, ông Công E chưa sinh ra nên phía bị đơn cho rằng 02 thửa đất này do gia đình (gồm ông B bà T4 và 11 người con) mua của ông Năm Long K2 (đã chết) vào năm 1982 là không có cơ sở, phía bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ gì khác để chứng minh. Tại Công văn số 1032/UBND-VP ngày 28/01/2022 của UBND huyện B thể hiện: “Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Bùi Thị T4 năm 1997, theo đơn xin cấp giấy do cá nhân bà T4 đăng ký, căn cứ theo Quyết định số 230/QĐ.UB ngày 13/5/1997 của UBND huyện B là cấp cho hộ bà T4. Hồ sơ cấp

đổi GCNQSDĐ thửa đất số 173, 222, 4, tờ bản đồ số 31, 38 cho bà T4”. Mặt khác, tại Công văn số 154/CAH ngày 19/5/2022 của Công an huyện B thể hiện: “Số hộ khẩu gia đình quyền số 61/SL cấp ngày 26/10/1990 và quyền số 06041584 cấp ngày 04/9/2002 của hộ ông Lê Văn B gồm các thành viên sau: Bà T4, bà N2, ông V, ông N1, bà L, bà H1, bà T1, ông C, ông Công E”, không có tên của ông K, ông N và bà T.

[8] Hơn nữa, năm 1997 bà T4 được cấp GCNQSDĐ lần đầu, đến năm 2016 bà T4 được cấp đổi GCNQSDĐ cho cá nhân bà T4. Ngày 23/02/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B cập nhật biến động thửa 173, trong đó tách diện tích 204m² (thửa mới 431) cho ông K; đến ngày 18/11/2020 và ngày 23/02/2021, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B cập nhật biến động thửa 222, trong đó tách diện tích 46m² (thửa mới 427) cho ông K; tách 250m² (thửa mới 428) cho ông N; tách 250m² (thửa mới 429) cho ông Công E; tách 250m² (thửa mới 430) cho bà T; tách 253,8m² (thửa mới 433) cho bà H1; tách 250m² (thửa mới 391) cho ông C; tách 250m² (thửa mới 392) cho bà T1; tách 250m² (thửa mới 393) cho bà L. Khi bà T4 tách các thửa đất này thì cũng không ai có ý kiến gì về việc đất cấp cho hộ gia đình. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 173 và 222 là tài sản chung của ông B, bà T4 trong thời kỳ hôn nhân, phía bị đơn cho rằng là tài sản chung của hộ gia đình là không có căn cứ.

[9] Như vậy có cơ sở xác định các thửa số 4, 173, 222 là tài sản chung của ông B, bà T4 nên ½ diện tích đất này là tài sản của ông B. Do bà T4 chết không để lại di chúc nên ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của bà T4 được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế thành 12 kỷ phần. Các đương sự không ai từ chối nhận di sản hoặc bị hạn chế quyền nhận di sản và đều có nhu cầu nhận hiện vật (trừ thừa kế thế vị của bà N2 là cháu H2 chưa đủ 18 tuổi và không có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế). Bản án sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế phù hợp với quy định của pháp luật về diện tích tối thiểu được tách thửa cũng như xem xét đến ý kiến được đồng sở hữu đứng tên QSDĐ nếu không đủ diện tích tối thiểu tách thửa, xem xét đến ý kiến của các đồng thừa kế để chia cho ông N1 là người chưa được cha mẹ cho đất được nhận 01 kỷ phần đất thổ và người nhận hiện vật nhiều có nghĩa vụ thối hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

[10] Về công sức đóng góp: Phía bị đơn cho rằng bà T học đến lớp 3 còn các anh chị em còn lại đều học hết lớp 12, tuy nhiên đây không phải là cơ sở để xem xét phân chia công sức đóng góp cho bà T. Ngoài ra, phía bị đơn cũng không chứng minh được có công sức đóng góp trong việc tôn tạo, phát triển khối tài sản thừa kế nên không có cơ sở xem xét.

[11] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà T, ông K, ông V, ông N1 và bà H1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T, ông K, ông V, ông N1 và bà H1 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn V, ông Lê Tấn N1 và bà Lê Thị Hồng H1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 121/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 37, 133, 137, 152, 220, 223 Luật Đất đai năm 2024; các Điều 12, 26, 27 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn V, ông Lê Tấn N1; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C, ông Lê Tấn Công E.

2. Xác định hàng thừa kế của bà Bùi Thị T4 (sinh năm 1946, chết ngày 22/10/2020), gồm: ông Lê Văn B, bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, cháu Nguyễn Ngọc H2 (thừa kế thế vị của bà Lê Hồng N2, chết ngày 01/01/2020), ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E.

3. Xác định di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 là:

3.1. Thừa đất số 4, tờ bản đồ số 38, diện tích 4.709m², loại đất trồng cây hàng năm khác, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 710337, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Bùi Thị T4 vào ngày 28/10/2016.

3.2. Thừa đất số 173, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.119,7m²; loại đất ONT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 710426, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Bùi Thị T4 vào ngày 28/10/2016, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B chỉnh lý biến động vào ngày 23/02/2021.

3.3. Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.251,2m²; loại đất trồng cây hàng năm khác, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 710335, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Bùi Thị T4 vào ngày 28/10/2016, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B chỉnh lý biến động vào ngày 18/11/2020 và ngày 23/02/2021.

Cùng tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Di sản thừa kế của bà Bùi Thị T4 được phân chia như sau:

4.1. Thửa số 4, tờ bản đồ số 38, diện tích theo giấy chứng nhận là 4.709,6m²; diện tích đo đạc thực tế là 4.660,7m², loại đất BHK.

4.1.1. Chia cho ông Lê Văn B được quyền sử dụng phần đất thuộc khu A, diện tích 2.330,3m².

4.1.2. Chia cho ông Lê Văn B, ông Lê Tấn C, ông Lê Tấn Công E, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, cháu Nguyễn Ngọc H2 được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.165,2m².

4.1.3. Chia cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.165,2m².

4.1.4. Các đương sự thống nhất xác định không tranh chấp khu A1, A2.

(Vị trí, tứ cận, tờ bản đồ, diện tích, loại đất, tài sản trên đất được thể hiện tại Mảnh trích đo phân khu số 618A-2024, do Công ty TNHH Đ thực hiện ngày 04/9/2024, dựa trên Mảnh trích đo địa chính gốc số 618-2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 22/12/2021).

4.2. Đối với thửa 222, tờ bản đồ số 31, diện tích theo giấy chứng nhận là 6.251,2m²; diện tích đo đạc thực tế là 6.258,8m², loại đất BHK.

4.2.1. Chia cho ông B được quyền sử dụng khu A, diện tích 3.129,4m².

4.2.2. Chia cho ông Lê Văn B, ông Lê Tấn C, ông Lê Tấn Công E, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, cháu Nguyễn Ngọc H2 được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.564,7m².

4.2.3. Chia cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, được quyền sử dụng chung phần đất thuộc khu A, diện tích 1.564,7m².

4.3. Đối với thửa 173, tờ bản đồ số 31, diện tích theo giấy chứng nhận là 1.119,7m²; diện tích đo đạc thực tế là 1.104,1m², loại đất ONT.

4.3.1. Chia cho ông B được quyền sử dụng phần đất thuộc khu B, diện tích 703m² và khu B2, diện tích 199,5m².

4.3.2. Chia cho ông Lê Tấn N1 được quyền sử dụng khu B1, diện tích 201,6m².

(Vị trí, tứ cận, tờ bản đồ, diện tích, loại đất, tài sản trên đất được thể hiện tại Mảnh trích đo phân khu số 617A-2021, do Công ty TNHH Đ thực hiện ngày

04/9/2024, dựa trên Mảnh trích đo địa chính gốc số 617-2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt cùng ngày 22/12/2021).

5. Về nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền chênh lệch giá trị kỹ phần thừa kế được xác định như sau:

5.1. Buộc ông Lê Văn B có nghĩa vụ hoàn lại cho cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, ông Lê Thị Hồng H1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E, cháu Nguyễn Ngọc H2 mỗi người số tiền 106.756.200 đồng.

5.2. Buộc ông Lê Tấn N1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E, cháu Nguyễn Ngọc H2 mỗi người số tiền 54.579.684 đồng.

5.3. Tạm giao cho ông Lê Văn B tiếp tục quản lý kỹ phần thừa kế của bà Lê Hồng N2 (thừa kế thế vị là cháu Nguyễn Ngọc H2).

6. Tất cả quyền sử dụng đất được chia thừa kế do ông Lê Văn B đang quản lý. Ông Lê Văn B có nghĩa vụ giao đất cho bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E tương ứng các kỹ phần thừa kế quyền sử dụng đất mỗi người được nhận. Ông B có nghĩa vụ di dời (chặt bỏ, di chuyển...hoặc bất kỳ hình thức nào) toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất (nếu có) tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 38 và thửa 173, 222, cùng tờ bản đồ số 31 để giao đất cho các đồng thừa kế. Nếu ông B không thực hiện thì các đồng thừa kế có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

7. Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

8. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với phần đất được nhận thừa kế nêu trên. Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biên động hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

9. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh cập nhật biên động, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) để cập nhật biên động hoặc cấp lại giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

10. Về chi phí tố tụng tổng cộng 57.384.000 đồng: Buộc ông Lê Văn B phải chịu 33.474.000 đồng. Số tiền còn lại là 23.910.000 đồng, buộc bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E, mỗi người phải chịu 2.391.000 đồng. Do ông B đã nộp tạm ứng nên buộc bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn N, ông Lê Tấn V, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Tấn N1, bà Lê Thị Hồng L, bà Lê Thị Hồng T1, ông Lê Tấn C và ông Lê Tấn Công E mỗi người phải hoàn trả lại cho ông B 2.391.000 đồng.

11. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

12.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do ông Lê Văn B.

12.2. Buộc bà Lê Hồng T phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 44.238.800 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011839, ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. H3 lại cho bà T số tiền 8.696.644 đồng.

12.3. Buộc ông Lê Tấn K phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 44.238.800 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011821, ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. H3 lại cho ông K số tiền 8.696.644 đồng.

12.4. Buộc ông Lê Tấn V phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 44.238.800 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011823, ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. H3 lại cho ông V số tiền 8.696.644 đồng.

12.5. Buộc ông Lê Tấn N1 phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011809, ngày 06/6/2022 và 9.394.585 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007571, ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. Ông N1 còn phải nộp tiếp 22.147.571 đồng.

12.6. Ông Lê Tấn Công E phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 17.936.460 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009539, ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. Ông Công E còn phải nộp tiếp 17.605.696 đồng.

12.7. Ông Lê Tấn C phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 17.936.460 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009516, ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. Ông C còn phải nộp tiếp 17.605.696 đồng.

12.8. Bà Lê Thị Hồng T1 phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ được khấu trừ 17.936.460 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009515, ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. Bà T1 còn phải nộp tiếp 17.605.696 đồng.

12.9. Bà Lê Thị Hồng L phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 17.936.460 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0009517, ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. Bà L còn phải nộp tiếp 17.605.696 đồng.

12.10. Ông Lê Tấn N phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 16.207.280 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007557, ngày 01/8/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. Ông N còn phải nộp tiếp 19.334.876 đồng.

12.11. Bà Lê Thị Hồng H1 phải chịu 35.542.156 đồng nhưng được khấu trừ 11.760.261 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007572, ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Lức. Bà H1 còn phải nộp tiếp 23.781.895 đồng.

13. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Lê Hồng T, ông Lê Tấn K, ông Lê Tấn V, ông Lê Tấn N1 và bà Lê Thị Hồng H1 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0007766, 0007780, 0007785, 0007765 và 0007784, cùng ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, bà T, ông K, ông V, ông N1 và bà H1 đã nộp xong.

14. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc